

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ DOANH NGHIỆP – HỘI NHẬP, HIỆU QUẢ, BỀN VỮNG

*(Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Hội nghị Thủ tướng Chính phủ với
Doanh nghiệp ngày 23 tháng 12 năm 2019)*



HÀ NỘI, THÁNG 12 NĂM 2019

MỤC LỤC

PHẦN I. VAI TRÒ VÀ ĐÓNG GÓP CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ-XÃ HỘI QUỐC GIA.....	3
1. Các doanh nghiệp tạo việc làm, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập cho người dân, người lao động, góp phần quan trọng trong xóa đói, giảm nghèo và ổn định xã hội	4
2. Doanh nghiệp là lực lượng quan trọng thu hút đầu tư trong xã hội để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh	4
3. Doanh nghiệp là trọng tâm trong đổi mới sáng tạo thông qua chuyển đổi mô hình sản xuất tiến tiến, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, góp phần quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.....	5
4. Doanh nghiệp là yếu tố then chốt thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm, dịch vụ.....	5
5. Đóng góp lớn cho xuất khẩu, ngân sách nhà nước; tạo dựng thương hiệu Việt Nam trên thị trường quốc tế.....	6
PHẦN II. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP	8
1. Những điểm sáng/kết quả đạt được	8
2. Mảng tối/hạn chế, tồn tại	11
3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại.....	15
PHẦN III. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP.....	16
1. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp (cắt giảm điều kiện kinh doanh, cải cách quản lý thuế, hải quan, chính phủ điện tử...)	16
2. Thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong kinh doanh hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.....	18
3. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật cao	20
4. Phát triển thị trường bền vững cho doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	21
5. Nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng, tăng cường nguồn vốn cho đầu tư sản xuất kinh doanh	22

6. Khuyến khích sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường	23
7. Thúc đẩy liên kết doanh nghiệp, phát triển chuỗi giá trị bền vững	23
8. Về giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp	24
9. Về Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp	26
10. Về phát triển bền vững doanh nghiệp	27
11. Một số hạn chế, tồn tại:	30
PHẦN IV. NHẬN ĐỊNH THÁCH THỨC VÀ THỜI CƠ MỚI	32
1. Thách thức	32
2. Thời cơ	33
PHẦN V. ĐỀ XUẤT, GIẢI PHÁP	35
1. Về phía Chính phủ:	35
2. Đối với các tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp	36
3. Đối với các doanh nghiệp	37

PHẦN I. VAI TRÒ VÀ ĐÓNG GÓP CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ-XÃ HỘI QUỐC GIA

Trong quá trình đổi mới, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp, khu vực kinh tế tư nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả người dân phát huy tinh thần tự do kinh doanh theo pháp luật.

Những năm gần đây, việc thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần doanh nhân được Đảng và Chính phủ quan tâm hơn bao giờ hết. Lần đầu tiên, có 03 Nghị quyết dành riêng cho 03 khu vực kinh tế, đó là: Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; Nghị quyết số 10/NQ-TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và mới đây nhất là Nghị quyết số 50/NQ -TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước cũng đã thực hiện hàng loạt các cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh thông qua việc hoàn thiện chính sách pháp luật: sửa đổi các Luật: Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, các Luật chuyên ngành về đất đai, tín dụng, thuế, hải quan, lao động...ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đồng thời, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết: Nghị quyết số 02/NQ-CP (trước đây là các Nghị quyết số 19) về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết 139/NQ-CP về cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, Nghị quyết 53/NQ-CP ngày 17/07/2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững...cùng nhiều chương trình, kế hoạch hỗ trợ phát triển doanh nghiệp về khoa học công nghệ, thị trường, nguồn nhân lực...

Chính vì vậy, với tinh thần luôn đồng hành cùng doanh nghiệp của Đảng, Nhà nước và Chính phủ, cũng như nhờ sự nỗ lực vươn lên mạnh mẽ của chính cộng đồng doanh nghiệp, sau hơn 30 năm đổi mới, khu vực doanh nghiệp ngày càng phát huy và khẳng định vai trò, vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội quốc gia.

1. Các doanh nghiệp tạo việc làm, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập cho người dân, người lao động, góp phần quan trọng trong xóa đói, giảm nghèo và ổn định xã hội

- Bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2018, các DN thu hút 14,48 triệu lao động, tăng 24,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015 (11,64 triệu người). Trong đó DN khu vực tư nhân thu hút nhiều lao động nhất, chiếm 60,9% tổng lao động toàn bộ khu vực DN; khu vực DN FDI chiếm 30,4%, khu vực DN nhà nước chiếm 8,7%.

- Thu nhập theo tháng bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2018 của người lao động trong khu vực doanh nghiệp là 8,24 triệu đồng, tăng 40,1% so với giai đoạn 2011-2015. Trong đó, khu vực DN tư nhân tốc độ tăng cao nhất 47,4%, khu vực DN FDI tăng 38,1%, DN nhà nước tăng 35,9%.

- Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong dự kiến năm 2018: 8,94 triệu đồng, tăng 7,7% so với năm 2017, gấp gần 2 lần so với năm 2011.

Tại một số địa phương, ước 2018: Bà Rịa Vũng Tàu: 10,2 triệu đồng; TP. Hồ Chí Minh: 10,8 triệu đồng; Hà Nội 10,2 triệu đồng; Bắc Ninh: 9,4 triệu đồng; Đồng Nai: 9,8 triệu đồng; Thái Nguyên 8,9 triệu đồng; Quảng Ninh: 9,6 triệu đồng; Bình Dương 8,6 triệu đồng.

2. Doanh nghiệp là lực lượng quan trọng thu hút đầu tư trong xã hội để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh

- Bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2018, khu vực DN sử dụng khoảng 34,28 triệu tỷ đồng cho đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng 82,05% so với vốn bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 (18,83 triệu tỷ đồng). Trong đó khu vực DN tư nhân có tỷ trọng cũng như tốc độ tăng cao nhất: chiếm 55% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, gấp hơn 2 lần (tăng 103%) so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực DN nhà nước chiếm 27,35%, tăng 54%; khu vực DN FDI chiếm 17,65%, tăng 77,64%.

- Năm 2018, theo số liệu điều tra thống kê sơ bộ, khu vực DN sử dụng khoảng 41,73 triệu tỷ đồng, tăng 26,45% so với năm 2017, gấp 2,8 lần năm 2011.

Đáng mừng là một số ngành có mức tăng vốn đầu tư cao so với năm 2017 như: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 31% so với năm 2017; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20%; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 25%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 36,9%; Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 53,2%.

- Một số địa phương có tỷ lệ tăng về nguồn vốn doanh nghiệp cho đầu tư sản xuất kinh doanh năm 2017 so với năm 2016 trên 50%: Sóc Trăng, Thái Bình, Gia Lai, Trà Vinh, Bắc Ninh, Bắc Giang, Điện Biên, Bạc Liêu.

3. Doanh nghiệp là trọng tâm trong đổi mới sáng tạo thông qua chuyển đổi mô hình sản xuất tiến tiến, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, góp phần quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

Những năm gần đây, xu hướng phát triển các mô hình kinh doanh khởi nghiệp sáng tạo đang diễn ra sôi động. Hiện có khoảng 4000 công ty khởi nghiệp sáng tạo (startup) đang hoạt động. Trong đó có nhiều startup thành công, được rót vốn hàng triệu đô từ các quỹ đầu tư nước ngoài như Cốc Cốc, KAfe Group, VeXeRe, Tiki, NCT... Nhiều DN tư nhân trong lĩnh vực công nghệ thông tin khởi nghiệp thành công như Công ty Giải pháp phần mềm Hòa Bình, Công ty Phần mềm iSphere, Công ty VinaGame, Navigos Group, Công ty cổ phần Dịch vụ giải pháp không dây, VC Corporation, CyVee.com, Công ty cổ phần Tài Việt, MJ Group,...góp phần không nhỏ trong việc tạo dựng các thương hiệu Việt Nam về công nghệ thông tin trên bản đồ khởi nghiệp thế giới.

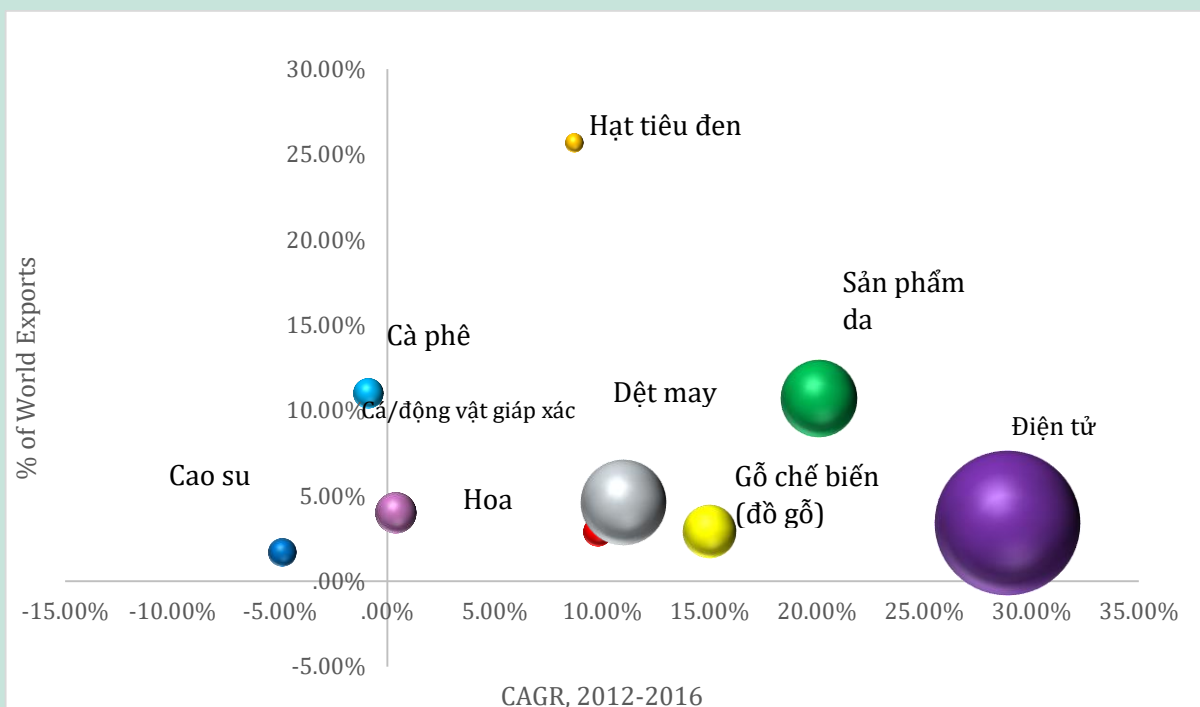
Theo kết quả điều tra của Bộ Khoa học và Công nghệ, năm 2018 có khoảng 30% doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (đạt mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020)

Bên cạnh đó, ngày càng nhiều các tập đoàn đầu tư vào khoa học và công nghệ như Viettel, FPT, Vingroup, TTC, Phenikaa...và được kỳ vọng tạo bước tiến đột phá. Năm 2018, theo số liệu thống kê sơ bộ, tổng nguồn vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nhóm ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đã có mức tăng đột phá, đạt 965 nghìn tỷ đồng: tăng 53,2% so với năm 2017 (630 nghìn tỷ đồng) và là mức tăng cao nhất trong tất cả các nhóm ngành, nghề.

4. Doanh nghiệp là yếu tố then chốt thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm, dịch vụ

Các doanh nghiệp là nhân tố chính, là mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị để nâng cao khả năng cạnh tranh cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam, hình thành nên những cụm liên kết điện tử, dệt may, thủy sản.v.v.. Qua đó, tạo công văn việc làm và hiệu quả chung cho nền kinh tế, quyết định đến sự tăng trưởng GDP bền vững, tăng thu nhập người lao động.

Nhóm ngành hàng Việt Nam có lợi thế so sánh khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu



Nguồn: TradeMap của Trung tâm Thương mại Thế giới. Phân tích và đồ thị hóa dữ liệu bởi nhóm nghiên cứu tư vấn USAID

5. Đóng góp lớn cho xuất khẩu, ngân sách nhà nước; tạo dựng thương hiệu Việt Nam trên thị trường quốc tế

Năm 2018, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 243,5 tỷ USD, tăng 13,2% so với năm 2017 (vượt mục tiêu Quốc hội đề ra; tăng 7%-8%). Trong đó, khu vực FDI đóng góp 71,3%, khu vực trong nước đóng góp 28,7%. Về tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, khu vực kinh tế trong nước có chuyển biến tích cực, năm 2018 tăng 16,9% so với năm 2017, cao hơn khu vực FDI (11,8%).

Trong 11 tháng đầu năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 241,42 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 74,72 tỷ USD, tăng 18,1%, chiếm 31% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 166,7 tỷ USD, tăng 3,8%, chiếm 69% (tỷ trọng giảm 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Trong 11 tháng đầu năm 2019, có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (5 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 59,6%)¹. Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 11

¹Trong đó điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 48,7 tỷ USD, chiếm 20,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 32,4 tỷ USD, tăng 19,4%; hàng dệt may đạt 29,9 tỷ USD, tăng 7,8%; giày dép đạt 16,5 tỷ USD, tăng 12,5%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 16,5 tỷ USD, tăng 9,8%. Kim ngạch xuất khẩu của nhiều mặt hàng nông sản tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước: Thủy sản đạt 7,8 tỷ USD, giảm 2,3%; rau quả đạt 3,4 tỷ USD, giảm 2,4%; hạt điều đạt 3 tỷ USD, giảm 3,4% (lượng tăng 21,5%); gạo đạt 2,6 tỷ USD, giảm 8,3% (lượng tăng 4,8%); cà phê đạt 2,5 tỷ USD, giảm 22,2% (lượng

tháng năm 2019, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 55,6 tỷ USD, tăng 27,9% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là thị trường EU đạt 38 tỷ USD, giảm 2,3%; Trung Quốc đạt 37,4 tỷ USD, giảm 0,6%; thị trường ASEAN đạt 23,4 tỷ USD, tăng 2,4%; Nhật Bản đạt 18,6 tỷ USD, tăng 7,6%; Hàn Quốc đạt 18,4 tỷ USD, tăng 10,1%

giảm 14,6%); hạt tiêu đạt 672 triệu USD, giảm 6,5% (lượng tăng 21%). Riêng cao su đạt 2 tỷ USD, tăng 7,6% (lượng tăng 8,1%); chè đạt 212 triệu USD, tăng 8,2% (lượng tăng 5,8%).

PHẦN II. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

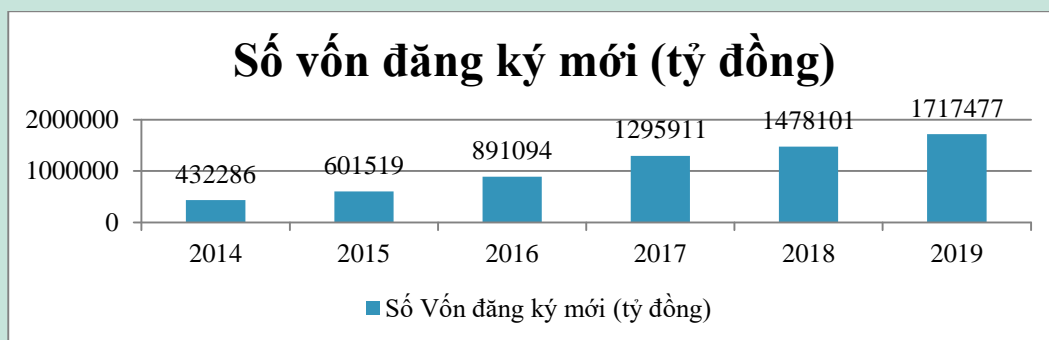
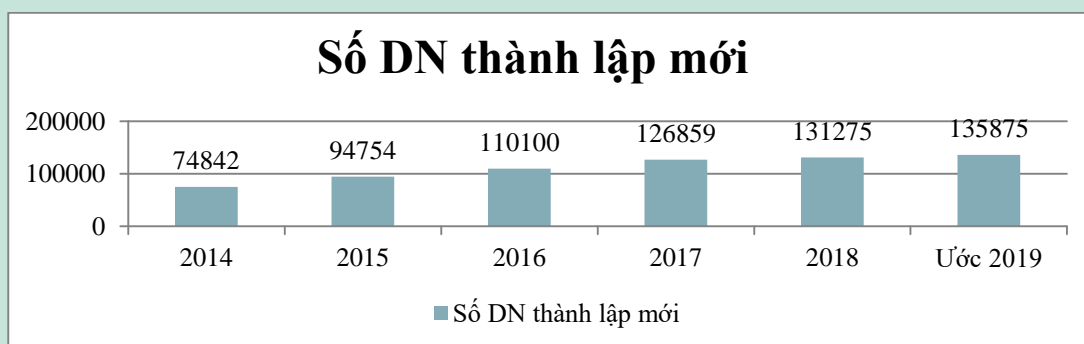
1. Những điểm sáng/kết quả đạt được

1.1. Tinh thần khởi nghiệp kinh doanh mạnh mẽ: Liên tục gia tăng số doanh nghiệp thành lập mới và lượng vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế

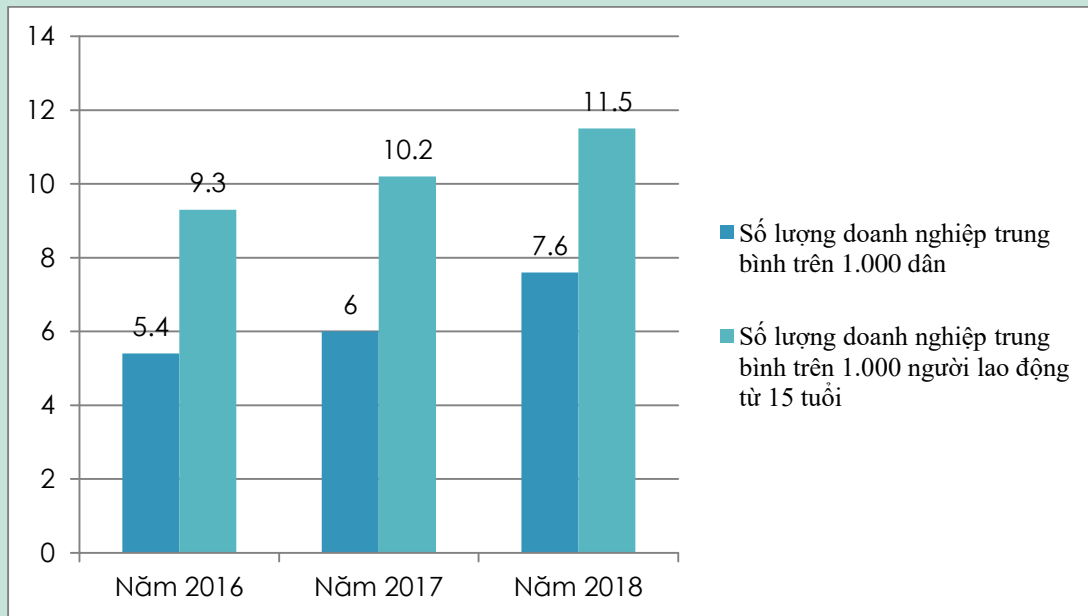
- 05 năm liên tiếp có số lượng doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký đạt cao nhất trong lịch sử (trong đó 96% là DN khu vực tư nhân).

- Năm 2019 dự kiến đạt 136.000 DN thành lập mới, tổng số vốn đăng ký khoảng 1,7 triệu tỷ đồng.

Hình 1. Số doanh nghiệp thành lập mới



- Số lượng doanh nghiệp trung bình trên 1.000 dân và 1.000 người lao động liên tục có sự gia tăng với tốc độ ngày càng cao. Năm 2018 trung bình 1.000 người dân có 7,6 doanh nghiệp (con số này năm 2016 là 5,4 và năm 2017 là 6), trong khi đó, số doanh nghiệp trên 1.000 lao động từ 15 tuổi năm 2018 là 11,5 (con số này năm 2016 là 9,3 và 2017 là 10,2).



1.2. Chuyển dịch cơ cấu quy mô doanh nghiệp theo hướng tích cực, tạo tiền đề hình thành lực lượng doanh nghiệp Việt Nam có vai trò dẫn dắt

- Tỷ trọng các doanh nghiệp có quy lớn, vừa, và nhỏ có xu hướng tăng trong khi tỷ trọng nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ giảm: Tỷ trọng của nhóm doanh nghiệp quy mô lớn trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2018 chiếm 2,8%, tăng 0,4% so với năm 2016 (2,4%); doanh nghiệp vừa chiếm 3,5%, tăng 1% so với năm 2016 (2,5%), nâng tổng tỷ trọng doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn từ 4,9% năm 2016 lên 6,3% năm 2018. Tỷ trọng nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ cũng tăng từ 25% lên 30,8% trong khi nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, tỷ trọng giảm từ 70,1% xuống còn 62,9%.

- Trong những năm gần đây, bên cạnh các tập đoàn nhà nước, DN lớn FDI, đã xuất hiện những tập đoàn kinh tế lớn trong khu vực tư nhân với quy mô ngày càng tăng, tiềm lực lớn và đã tham gia đầu tư vào những ngành, lĩnh vực có tác động lớn đến phát triển kinh tế- xã hội đất nước như phát triển hạ tầng, công nghệ thông tin, lĩnh vực công nghệ cao, lĩnh vực chế tạo kỹ thuật cao, ... Theo thống kê, hiện có 9/29 doanh nghiệp Việt Nam có giá trị vốn hoá trên 1 tỷ USD thuộc khu vực tư nhân (Vingroup, FLC, Masan, Vietjet, Trường Hải, Techcombank, Thế Giới Di Động, Novaland, Hòa Phát,...). Còn theo xếp hạng của Báo cáo Việt Nam (VNR), năm 2019, trong danh sách 50 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, có 21 doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân (con số này năm 2016 là 11 doanh nghiệp và năm 2017 là 16 doanh nghiệp, năm 2018 là 17 doanh nghiệp). Trong đó có 1 doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân nằm trong danh sách 10 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (Tập đoàn Vingroup).

1.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề kinh doanh theo hướng bền vững, sáng tạo

Trong những năm gần đây, tỉ trọng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong các ngành nghề khai thác tài nguyên, khoáng sản so với tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có xu hướng giảm dần. Trong những năm 2005, 2006, số DN trong ngành khai thác khoáng sản chiếm khoảng 1% tổng số doanh nghiệp, hiện nay số DN trong ngành này chỉ chiếm khoảng 0,5%. Có những năm doanh nghiệp đăng ký thành lập mới ở lĩnh vực này giảm cả về số lượng và số vốn đăng ký, năm 2018 giảm 3,1% về số lượng, giảm 18,7% về số vốn đăng ký. Bình quân số DN đăng ký thành lập mới giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015: ngành chế biến chế tạo tăng 40%; ngành hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 56,6%, sản xuất; phân phối điện nước tăng 62%; giáo dục và đào tạo tăng 89,5%. Đây là dấu hiệu cho thấy, các doanh nghiệp có xu hướng chuyển dịch đầu tư từ các ngành đơn thuần về khai thác tài nguyên thô sang các lĩnh vực chế biến, chế tạo và dịch vụ tạo thêm giá trị gia tăng cho sản phẩm, hàng hóa.

- Phát triển các mô hình kinh doanh bền vững, bao trùm hướng tới người thu nhập thấp, nhóm người yếu thế trong xã hội.

Theo Báo cáo Nghiên cứu hiện trạng doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam (do Hội đồng Anh đã phối hợp với Tổ chức doanh nghiệp xã hội Vương quốc Anh và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thực hiện) công bố tháng 3/2019, ước tính hiện có khoảng 19.125 doanh nghiệp xã hội (bao gồm DNNVV, hợp tác xã và tổ chức phi chính phủ), cao hơn con số chính thức đăng ký với cơ quan nhà nước là 80 doanh nghiệp vào năm 2018.

Doanh nghiệp ngày càng tham gia chặt chẽ hơn vào trách nhiệm xã hội. Các tập đoàn lớn khu vực tư nhân và FDI đầu tư nhiều hơn cho các dự án, mô hình kinh doanh bền vững. Tiêu biểu như: như VinGroup với 2 doanh nghiệp xã hội trong lĩnh vực giáo dục và y tế; Tập đoàn Minh Phú thiết lập hệ thống nuôi tôm sạch người nông dân đồng sở hữu; Coca-Cola và EKO-Center với dự án phát triển dành cho doanh nghiệp nhỏ và các trung tâm cộng đồng do phụ nữ làm chủ; Doanh nghiệp Cỏ May với Khu ký túc xá miễn phí cho sinh viên nghèo hiếu học... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp, tổ chức khu vực tư nhân có quy mô nhỏ hơn cũng rất tích cực áp dụng mô hình kinh doanh hướng tới người thu nhập thấp, nhóm người yếu thế trong xã hội: EcoLink, KOTO, KymViet, Sapa O'Chau, Thế hệ Xanh, Tòhe ...

1.4. Sự linh hoạt, đổi mới sáng tạo trong kinh doanh có những bước tiến lớn

- Chỉ số mức độ năng động trong kinh doanh (Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu GCI 2019 - WEF) tăng 12 bậc về thứ hạng, một trong 3 trụ cột có cải tiến lớn nhất.

- Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam tiếp tục cải thiện vị trí, tăng 3 bậc lên vị trí 42 trên 129 quốc gia/nền kinh tế được xếp hạng so với năm 2018. Thứ hạng này đã cải thiện 17 bậc so với xếp hạng năm 2016 và đưa Việt Nam vươn lên xếp thứ nhất trong nhóm 26 quốc gia thu nhập trung bình thấp và đứng thứ 3 trong ASEAN sau Singapore và Malaysia.

Đặc biệt là chỉ số đầu ra của Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: chỉ số Sản phẩm dựa trên tri thức và công nghệ đã có bước nhảy vọt (tăng 8 bậc). Kết quả này cho thấy chuyển biến rõ nét trong việc tiếp nhận chuyển giao, hấp thụ và phát triển công nghệ của khu vực doanh nghiệp.

1.5. Một số chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh tích cực

- Tổng doanh thu thuần năm 2018 đạt 23,9 triệu tỷ đồng, tăng 15,7% so với năm 2017, tăng 37,6% so với năm 2016, gấp 2,3 lần 2011.

Theo ngành, lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có tỷ trọng lớn nhất về doanh thu thuần, tốc độ tăng gần 16% so với năm 2017. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất chưa đến 1% (0,57%) tổng doanh thu thuần của toàn bộ khối DN, nhưng có tốc độ tăng cao nhất 20,32 so với năm 2017.

Doanh thu thuần năm 2017 của DN khu vực tư nhân chiếm tỷ trọng 57% và mức tăng so với năm 2017 là 16,2%; DN FDI chiếm 28,7%, tăng 15,7%; DN nhà nước chiếm 14,3%, tăng 9,3%.

- Tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực DN năm 2018 đạt 953,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% so với năm 2017, tăng 33,9% so với năm 2016.

2. Mảng tói/hạn chế, tồn tại

2.1. Mục tiêu đạt 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020 đang gặp nhiều thách thức

Mặc dù số lượng doanh nghiệp thành lập mới liên tục tăng nhưng tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng kinh doanh vẫn còn ở mức cao. Tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và giải thể so với tổng số doanh nghiệp thành lập mới hàng năm trong giai đoạn 2017- 2019 trung bình khoảng 58,1%. Trong đó: năm 2017 là 57,3%; năm 2018 là 67,7% và 11 tháng đầu năm 2019 là 49,4%.

2.2. Cơ cấu quy mô doanh nghiệp còn chưa bền vững

Tuy tăng mạnh về số lượng song khu vực DNNVV đang đứng trước những thách thức quan trọng. Việt Nam đặc biệt thiếu các doanh nghiệp quy mô lớn và doanh nghiệp cỡ vừa. Hiện tượng thiếu vắng doanh nghiệp cỡ vừa này dẫn tới sự mất cân đối trong cấu trúc các doanh nghiệp tư nhân chính thức. Mặc dù đã có những dấu hiệu tích cực trong 2-3 năm gần đây, số lượng doanh nghiệp lớn của Việt Nam vẫn còn tương đối ít với khoảng 17 ngàn doanh nghiệp được xếp hạng là quy mô lớn tính đến cuối năm 2018. Nhưng điều đáng lưu ý hơn là số lượng các doanh nghiệp cỡ vừa với khoảng 21 ngàn doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 3,47% trên tổng số doanh nghiệp. Con số này vẫn còn khá khiêm tốn so với cấu trúc tại các nền kinh tế khác có khu vực doanh nghiệp phát triển bền vững hơn, trong đó tỷ trọng các doanh nghiệp cỡ vừa thường chiếm từ 5-10%. Thiếu doanh nghiệp cỡ vừa và lớn cũng là một trong những yếu tố hạn chế khả năng kết nối của khu vực doanh nghiệp Việt Nam với các chuỗi giá trị toàn cầu.

Đối với các doanh nghiệp lớn, mặc dù được xếp hạng là doanh nghiệp lớn, nhưng quy mô trung bình của các doanh nghiệp lớn trong khu vực tư nhân của Việt Nam cũng nhỏ bé hơn rất nhiều so với mức trung bình tại các quốc gia trong khu vực. Ví dụ, số liệu về các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, những đại diện tiêu biểu nhất cho các doanh nghiệp tư nhân lớn ở Việt Nam, cho thấy quy mô vốn hóa trung bình của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán của Việt Nam chỉ là 186 triệu USD/ công ty vào năm 2018. Quy mô vốn này thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình 1,2 tỷ USD/công ty tại Philippines, 1,07 tỷ USD/công ty tại Singapore, 835 triệu USD/công ty tại Thái Lan, 809 triệu USD/công ty tại Indonesia và 553 triệu USD/công ty tại Malaysia tính đến thời điểm cuối tháng 4 năm 2018. Số lượng các doanh nghiệp từ nhỏ vươn lên quy mô vừa và từ quy mô vừa lên quy mô lớn rất thấp. Quá trình tích tụ vốn bằng nguồn nội lực trong các doanh nghiệp tư nhân trong nước diễn ra với tốc độ chậm chạp².

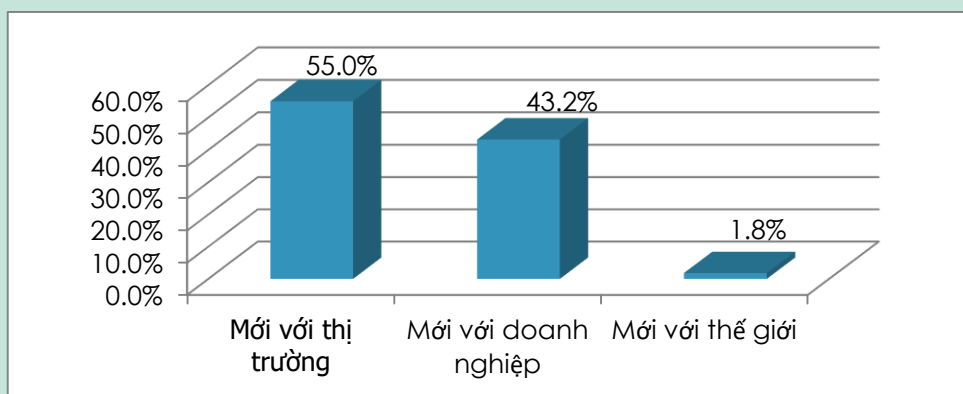
2.3. Năng lực khoa học công nghệ của các DN còn hạn chế, máy móc thiết bị lạc hậu; chưa mạnh dạn đầu tư cho ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ trong doanh nghiệp, đặc biệt công nghệ lõi, công nghệ tiên phong

- Chỉ 10% tổng số DN đã từng đăng ký hoặc đăng ký thành công 1 bằng sáng chế trong vòng 3 năm gần đây. Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam khó có thể sở hữu một phát minh sáng chế. Đầu tư của DN Việt Nam vào đổi mới công nghệ trung bình chỉ chiếm 0,2-0,3% doanh thu trong khi đó ở Ấn Độ là 5%, Hà Quốc là 10%. Trên thực tế, sự liên kết giữa DN Việt Nam với các cơ quan nghiên cứu và trường đại học còn yếu.

² “Kinh tế tư nhân Việt Nam: Năng suất và Thịnh vượng”, *Economica Vietnam* (2018).

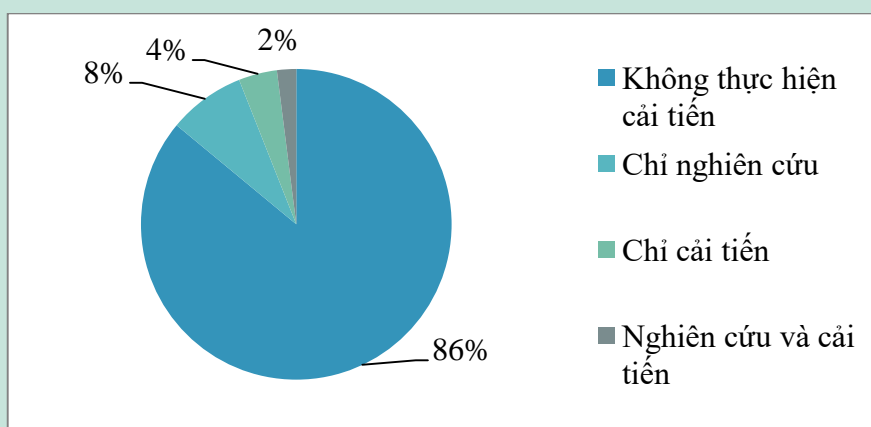
- Trong kết quả điều tra về năng lực cạnh tranh và công nghệ cấp độ doanh nghiệp, chỉ có 10,2% doanh nghiệp³ cho biết có đầu tư vào một số hoạt động R&D. Trong đó, hầu hết các chi phí nghiên cứu (55%) được dành để phát triển công nghệ mới đối với thị trường doanh nghiệp hoạt động chứ không phải “nghiên cứu tiên phong” – công nghệ mới so với thế giới (43,2% mới với doanh nghiệp; 1,8% mới với thế giới).

Mức độ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu



Theo đuổi cải tiến công nghệ là cách để tránh được việc tốn chi phí lớn cho thực hiện nghiên cứu, phù hợp với các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp đều không tham gia vào bất kỳ hoạt động nghiên cứu hay cải tiến nào (86%). Số còn lại (14%) đầu tư vào đổi mới qua nghiên cứu, cải tiến hoặc cả hai.

Hoạt động nghiên cứu cải tiến công nghệ



³ Tổng số DN điều tra 8.107. Điều tra do CIEM, DoE và GSO thực hiện năm 2012.

2.4. Trình độ quản trị doanh nghiệp còn thấp, chủ yếu theo quy mô hộ gia đình, thiếu tầm nhìn, chiến lược kinh doanh dài hạn; chưa chú trọng đào tạo nâng cao kỹ năng quản trị, thiếu lao động chất lượng cao, có tay nghề

Theo một kết quả điều tra, có tới 55,63% số chủ DN nhỏ và vừa có trình độ học vấn từ trung cấp trở xuống, trong đó 43,3% chủ DN có trình độ học vấn từ sơ cấp và phổ thông các cấp.

Về lực lượng lao động, có tới 75% lực lượng lao động trong các DN NVV chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Trong khi đó nhân lực được coi là yếu tố then chốt của sự phát triển bền vững doanh nghiệp.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam đạt mức 3,79 điểm (trong thang điểm 10) xếp hạng thứ 11 trong số 12 quốc gia được khảo sát tại châu Á. Trong khi Hàn Quốc đạt 6,91 điểm; Ấn Độ đạt 5,76 điểm; Malaysia đạt 5,59 điểm. Như vậy, nhân lực nước ta còn yếu về chất lượng, thiếu năng động và sáng tạo, tác phong công nghiệp.

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và độ mở của nền kinh tế, các nhà quản trị doanh nghiệp buộc phải thích ứng nhanh về mọi mặt, trong đó việc tuyển chọn, sắp xếp, đào tạo đội ngũ nhân sự mang đến hiệu quả kinh doanh tích cực và ngày càng được doanh nghiệp quan tâm.

Theo Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP. Hồ Chí Minh (Falmi), nhu cầu về nguồn nhân lực tại các DN hiện nay đang phát triển theo hướng thu hút cần nhân lực có trình độ cao, nhân lực qua đào tạo chiếm đến 82,92%. Trong đó, nhu cầu nhân lực có trình độ đại học trở lên chiếm 12,46%; cao đẳng chiếm 17,04%; trung cấp chiếm 26,04%; sơ cấp nghề - công nhân kỹ thuật lành nghề chiếm 27,38%.

2.5. Khả năng liên kết yếu, năng lực cạnh tranh thấp để có thể xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu

Đặc biệt, mối liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài rất yếu và có nhiều hạn chế. Theo một cuộc khảo sát của JETRO⁴, các công ty Nhật Bản, một trong những nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, mua sắm khoảng 32,4% các dịch vụ và sản phẩm đầu vào từ các nhà cung cấp địa phương trong năm 2016. Con số này thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp FDI của Nhật tại các nước láng giềng ví dụ như Trung Quốc (67,8%), Thái Lan (57,1%) và Indonesia (40,5%). Cũng cần nhấn mạnh rằng trong số các doanh nghiệp cung cấp cho các công ty FDI của Nhật Bản tại Việt Nam, 58,9% các doanh nghiệp đó là các công ty FDI có trụ sở tại Việt Nam. Chỉ có 13%

⁴ JETRO (2016), “Khảo sát về Điều kiện kinh doanh của các Công ty Nhật Bản tại Châu Á và Châu Đại Dương”.

nguồn dịch vụ, sản phẩm đầu mua tại địa phương được cung cấp bởi các doanh nghiệp Việt Nam.

Hiện tại, chỉ 21% DNNVV Việt Nam là một phần trong chuỗi giá trị toàn cầu và chỉ 14% DNNVV đã thành công trong việc thu hút khách hàng hoặc đối tác nước ngoài, mặc dù số lượng FDI được đầu tư trong nước là rất lớn⁵. Tình trạng năng suất thấp và thiếu lao động có tay nghề cao ở các doanh nghiệp trong nước đã làm hạn chế những mối liên kết chuỗi giá trị.

3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại

3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Hạn chế yếu kém xuất phát từ quy mô nhỏ bé của DN. Đa số là siêu nhỏ, nhỏ và vừa. (chiếm 97-98% tổng số DN).
- Vẫn còn tư duy kinh doanh chộp giật, mong muốn làm giàu nhanh chóng mà không chịu đầu tư thời gian và công sức để học hỏi và nghiên cứu, nhất là các công nghệ mới, công nghệ lõi của sản phẩm.
- Chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với cộng đồng xã hội, với quốc gia: Tình trạng trốn thuế, gian lận thương mại, gây ô nhiễm môi trường...

3.2 Nguyên nhân khách quan

- Cạnh tranh trong nước và quốc tế ngày càng gia tăng.
- Chất lượng cải cách môi trường đầu tư kinh doanh vẫn còn những hạn chế, bất cập.
- Sự phân biệt đối xử giữa khu vực tư nhân và khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn khá phổ biến, đặc biệt là trong thực thi.
- Cách thức quản lý nhà nước ở các Bộ, ngành và địa phương có sự thay đổi, cải cách nhưng chưa đồng đều, còn chậm.
- Thiếu các thông tin quy hoạch dài hạn, thông tin mang tính chiến lược và định hướng của quốc gia để giúp doanh nghiệp có cơ sở xây dựng các kế hoạch đầu tư kinh doanh dài hạn và bền vững.
- Các thị trường nhân tố phục vụ sản xuất vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển của khu vực kinh doanh.

⁵<http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/146-11354-moi-chi-co-21-dnnvv-cua-viet-nam-tham-gia-va-chuoi-gia-tri-toan-cau.html>

PHẦN III. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

1. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp (cắt giảm điều kiện kinh doanh, cải cách quản lý thuế, hải quan, chính phủ điện tử...)

Các Bộ, ngành và địa phương đã tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 (trước đây là Nghị quyết 19 từ năm 2015-2018).

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ đã cho thấy nhận thức về tầm quan trọng của cải thiện môi trường kinh doanh, chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia có cải thiện rõ nét. Hầu hết các bộ, ngành và địa phương đã tích cực hơn, chủ động hơn trong triển khai một phần hoặc hầu hết các nhiệm vụ được giao. Năm 2019 cho thấy những chuyển biến tích cực so với năm 2018. Một số vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp được tháo gỡ; tăng thêm niềm tin và động lực cho cộng đồng kinh doanh.

Công nghệ thông tin được áp dụng rộng hơn trong cung cấp các dịch vụ hành chính công ở các cấp từ Trung ương tới địa phương. Ở một số địa phương, hầu hết các dịch vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của các Sở ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được thực hiện ở cấp độ 4, tức là nhận hồ sơ, xử lý hồ sơ, chấp thuận và trả kết quả đều được thực hiện trong môi trường kết nối điện tử trực tuyến.

Xếp hạng về môi trường kinh doanh năm 2019 mặc dù giảm 1 bậc so với năm 2018, từ hạng 69/190 xuống hạng 70/190, tuy nhiên điểm số xếp hạng lại tiếp tục được cải thiện, tăng từ mức 68,36 (2018) lên mức 69,8 (2019). Một số chỉ số tiếp tục được cải thiện trong năm 2019 so với năm 2018, “Nộp thuế” tăng 22 bậc, từ hạng 131 (2018) lên hạng 104 (năm 2017 xếp hạng 86), “Tiếp cận tín dụng” tăng 7 bậc, từ hạng 32 (2018) lên hạng 25 (năm 2017 xếp hạng 29); “Giải quyết phá sản” tăng 11 bậc, từ hạng 133 (2018) lên hạng 122 (năm 2017 xếp hạng 129). Tuy nhiên, có tới 6/10 chỉ số thành phần có thứ hạng giảm so với năm 2018, trong đó, “Thành lập doanh nghiệp” giảm 11 bậc, từ hạng 101 xuống hạng 115 (năm 2017 xếp hạng 123), “Thực hiện hợp đồng” giảm 6 bậc, từ hạng 62 (2018) xuống hạng 68 (năm 2017 xếp hạng 66), Bảo vệ nhà đầu tư giảm 8 bậc, từ hạng 89 xuống hạng 97 (năm 2017 xếp hạng 81), các chỉ số “Cấp phép xây dựng”, “Đăng ký tài

sản” và “Giao dịch thương mại qua biên giới” đều giảm 4 bậc so với năm 2018. “Tiếp cận điện năng” là chỉ số duy nhất không thay đổi về thứ hạng, ở vị trí 27 (năm 2017 xếp hạng 64).

Năng lực cạnh tranh quốc gia không ngừng được nâng lên tạo điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp. Theo Báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới, năm 2019 năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam đã tăng 10 bậc, từ vị trí thứ 77 năm 2018 lên vị trí thứ 67, với mức điểm số tăng từ 4,06 lên 4,34 (2019), gần bằng với mức 4,4 năm 2017. Một số chỉ số thành phần có mức tăng đáng kể, “Thị trường sản phẩm” tăng 38 bậc, từ hạng 102 (2018) lên hạng 64, “Sự năng động của khu vực kinh doanh” tăng 12 bậc, từ hạng 101 (2018) lên hạng 89, “Năng lực đổi mới” tăng 6 bậc, từ hạng 82 (2018) lên hạng 76, “Thể chế” tăng 5 bậc, từ vị trí 94 lên vị trí 89 (trong đó chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật tăng 17 bậc- từ vị trí 96 lên vị trí 79; hiệu quả của khung pháp lý đối với thay đổi quy định tăng 10 bậc, từ hạng 69 lên 59).

Chỉ số Đổi mới sáng tạo năm 2019 Việt Nam tăng 3 bậc so với năm 2018 (10 bậc so với 2015) đứng thứ nhất trong nhóm 26 quốc gia thu nhập trung bình thấp và thứ 3 trong ASEAN và là năm thứ 3 liên tiếp tăng hạng, trong đó chỉ số “Vốn và con người” tăng 5 bậc, “Khoa học và công nghệ” tăng 8 bậc.

Rào cản pháp lý và quy định về điều kiện kinh doanh tiếp tục được gỡ bỏ và đơn giản hoá.

Năm 2019, thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh tiếp tục được thực hiện cắt giảm một cách thực chất hơn. Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí gắn với hoàn thiện thể chế, pháp luật tiếp tục được triển khai quyết liệt. 100% các Bộ, cơ quan đã thành lập Ban Chỉ đạo và Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ về một số nhiệm vụ giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025. Hiện đã đưa vào vận hành một số hệ thống thông tin nền tảng có ý nghĩa, như: Trục liên thông văn bản quốc gia, Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (E-Cabinet).

Có 7 Bộ, cơ quan trong số 12 Bộ, cơ quan kiểm tra đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (theo Quyết định số 846/QĐ-TTg và Quyết định số 877/QĐ-TTg) Trên 99% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động thực hiện kê khai thuế, nộp thuế điện tử.

Tuy nhiên, theo thống kê của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cũng cho biết, hiện còn tới 355 văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, gây khó cho doanh nghiệp thực hiện tra cứu, cập nhật. Không ít

trường hợp kiểm tra chồng chéo, một mặt hàng chịu nhiều hình thức quản lý của nhiều bộ, chịu sự kiểm tra của nhiều đơn vị trong cùng một bộ...

Để tiếp tục giải quyết những tồn tại, khó khăn về đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành và điều kiện kinh doanh, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cụ thể, gồm: (i) Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tiêu chí, phương pháp xác định để thống nhất cách tính toán số lượng điều kiện kinh doanh, tạo cơ sở cho các bộ, cơ quan thực hiện việc rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa, hoàn thành trong tháng 9 năm 2019; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan đề xuất độc lập danh mục các điều kiện kinh doanh cần tiếp tục bãi bỏ, đơn giản hóa, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 10 năm 2019; và (ii) Từng bộ, cơ quan khẩn trương rà soát, đề xuất phương án đơn giản, cắt giảm danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành, điều kiện kinh doanh còn chồng chéo, bất cập, hoàn thành trong năm 2019; công bố, công khai các thủ tục hành chính sau khi cắt giảm, đơn giản hóa. (Nghị quyết số 69/NQ-CP Phiên họp thường kỳ tháng 8 năm 2019 ngày 13/9/2019). Nghị quyết cũng đặt ra nhiệm vụ đối với cải cách hành chính là phải đảm bảo nguyên tắc “Khi ban hành một văn bản mới (văn bản quy phạm pháp luật hoặc hành chính) phải bãi bỏ ít nhất một văn bản cũ và phải giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp”.

2. Thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong kinh doanh hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

Gần đây, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó chú trọng đến vấn đề khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, đẩy nhanh thành lập các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, trước mắt tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM. Đây cũng sẽ là cơ sở quan trọng để hình thành khung pháp luật và chính sách nhằm hỗ trợ đối với doanh nghiệp tư nhân đổi mới sáng tạo.

- Ngày 2/10/2019 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1269/QĐ-TTg thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang khẩn trương hoàn thiện khung pháp lý, xây dựng bộ máy và cơ sở vật chất để đưa Trung tâm sớm đi vào hoạt động trong thời gian tới. Đồng thời, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Chỉ thị về hỗ trợ start-up.

- Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ Việt Nam nhằm giải quyết một số nội dung như: xác định 04 nhóm doanh nghiệp công nghệ, phát triển

doanh nghiệp công nghệ Việt Nam; phát triển sản phẩm Make in Vietnam, tiến tới hình thành Quỹ phát triển doanh nghiệp công nghệ Việt Nam.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2015 (Đề án 1665). Ban hành Kế hoạch số 217/KH-BGDĐT ngày 22/3/2019 triển khai Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” của ngành Giáo dục năm 2019; Quyết định số 1082/QĐ-BGDĐT ngày 22/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thể lệ Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” năm 2019 (SV.STARTUP-2019); Kế hoạch số 443/KH-BGDĐT ngày 28/5/2019 tổ chức Ngày hội Khởi nghiệp Quốc gia của học sinh, sinh viên năm 2019 nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của học sinh, sinh viên; thu hút các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chung tay hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp.

- Bộ Khoa học và Công nghệ: Tiếp tục triển khai các hoạt động trong khuôn khổ Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (Đề án 844). Tập trung đẩy mạnh công tác truyền thông về hệ sinh thái ĐMST theo nhiều phương thức mới; đã hỗ trợ tổ chức 244 khóa đào tạo, tập huấn về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho hơn 23.000 người nằm trong chủ thể hệ sinh thái khởi nghiệp.

Hiện nay có khoảng trên 70 quỹ đầu tư mạo hiểm⁶ (con số này tại thời điểm tháng 6/2018 là khoảng 40). Ngoài ra, nhiều cơ sở ươm tạo (BI), tổ chức thúc đẩy kinh doanh (BA), và khu làm việc chung dành cho khởi nghiệp cả nước tiếp tục được thành lập mới và củng cố hoạt động (đối với cơ sở đã hoạt động) nhằm hỗ trợ cho đổi mới sáng tạo.

Tiếp tục tăng cường hỗ trợ DN chuyển giao, đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển sản phẩm thông qua hệ thống các chương trình KHCN quốc gia. Mạng lưới các Trung tâm sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ hiện nay bao gồm 30 viện/trường được kết nối với nhau để hỗ trợ tiếp cận thông tin KH&CN, khai thác tiềm năng đổi mới sáng tạo, xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp. Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đã và đang hỗ trợ bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho 100 lượt sản phẩm nông nghiệp, thủy hải sản mang địa danh.

Tiếp tục triển khai các dự án thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020; tiếp tục hỗ trợ cho 037 sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam đăng ký chỉ dẫn địa lý tại Nhật Bản theo Bản ghi nhớ Việt Nam - Nhật Bản;

⁶<https://2075.com.vn/danh-muc/co-so-du-lieu-khoi-nghiep/cac-quy-dau-tu-mao-hiem/page>

⁷Thanh Long Bình Thuận của tỉnh Bình Thuận, Cà phê Buôn Ma Thuột của tỉnh Đắk Lắk, Vải thiều Lục Ngạn của tỉnh Bắc Giang.

hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị chủ trì dự án triển khai 048 dự án áp dụng sáng chế. Các nhiệm vụ thuộc Chương trình đang chuẩn bị cho công tác nghiệm thu, đánh giá kết thúc giai đoạn 2016-2020.

- Nhiều địa phương tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân đổi mới sáng tạo⁹ thông qua các hình thức như: ban hành Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ (kết nối tư vấn chuyên gia, chuyên gia công nghệ, tổ chức hội thảo trình diễn công nghệ, kết nối cung- cầu công nghệ như Chợ công nghệ); phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; ban hành Chương trình hỗ trợ DNNVV đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế (hỗ trợ trực tiếp, gián tiếp các dự án khởi nghiệp sáng tạo: tư vấn, đào tạo, kết nối ươm tạo; thành lập Ban điều hành hệ sinh thái; hỗ trợ đào tạo về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho giảng viên trường đại học; Hỗ trợ hạ tầng cơ sở vật chất); xây dựng và vận hành chuyên trang nhằm kết nối cộng đồng doanh nghiệp: thông tin, chính sách, pháp luật của Nhà nước- chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo;...

3. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật cao

- Về hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực quản trị cho DNNVV: Năm 2019, ngân sách Trung ương hỗ trợ 35 tỷ để thực hiện đào tạo khởi sự và quản trị DNNVV theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định 39/2018/NĐ-CP. 02 Bộ: KHĐT Tài chính đã ban hành 02 Thông tư số 05/2019/TT-BKHĐT ngày 29/3/2019 và Thông tư 49/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 (có hiệu lực từ ngày 23/9/2019) hướng dẫn tổ chức các khoá đào tạo cho DNNVV.

- Về hỗ trợ tư vấn cho DNNVV: Bộ KHĐT đã ban hành Thông tư 06/2019/TT-BKHĐT ngày 29/3/2019 hướng dẫn quy chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới tư vấn viên, hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua mạng lưới tư vấn viên; đồng thời có văn bản số 6561/BKHĐT-PTDN ngày 11/9/2019 đề nghị các Bộ xây dựng mạng lưới tư vấn viên và lập kế hoạch hỗ trợ tư vấn cho DNNVV thông qua mạng lưới tư vấn viên. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 54/2019/TT-BTC ngày 21/8/2019 hướng dẫn quản lý, sử

⁸“Hệ đo quang thông”; "Phương pháp chiết xuất lá và rễ cây dâu tằm bằng Ethanol"; "Hỗn hợp dùng tại chỗ điều trị các tổn thương viêm, nhiễm trùng, dược phẩm và kit chứa hỗn hợp này" và "Máy phát laser màu phản hồi phân bố dập tắt"

⁹ UBND thành phố Hà Nội tổ chức Diễn đàn Khởi nghiệp sáng tạo Hà Nội 2019 (ngày 29/8/2019) với mục tiêu tạo cầu nối, mang những người tiên phong và những startup tốt nhất đến từ khắp nơi trên thế giới đến Việt Nam để các startup Việt Nam có được những cái nhìn và trải nghiệm đa dạng.

dụng kinh phí NSNN hỗ trợ DNNVV sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên.

- Về nâng cao chất lượng tay nghề người lao động gắn với nhu cầu thị trường: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ký kết Chương trình phối hợp công tác với VCCI, một số Hiệp hội, Tập đoàn, Tổng công ty lớn, v.v. trong việc tăng cường gắn kết giữa doanh nghiệp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN).

Doanh nghiệp tham gia từ khâu tuyển sinh, xây dựng chuẩn đầu ra, xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, thực hành, thực tập; đánh giá kết quả và tuyển dụng người học sau khi tốt nghiệp; nhiều cơ sở GDNN đã thực hiện ký kết các hợp đồng đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp; cơ chế phối hợp, liên kết giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp sử dụng lao động đối với hoạt động GDNN; việc tham gia của doanh nghiệp trong đào tạo theo hình thức đấu thầu, đặt hàng của Nhà nước, đào tạo nhân lực tại chỗ của doanh nghiệp; cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo về nhu cầu nhân lực.

4. Phát triển thị trường bền vững cho doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường

Ngày 30/6, Hiệp định Thương mại tự do và Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam – EU (EVFTA và IPA) chính thức được ký kết tại Hà Nội sau hành trình 9 năm đàm phán; nâng tổng số FTA Việt Nam đã ký kết và thực thi lên 13 hiệp định. Các hiệp định này sẽ đem lại những cơ hội và lợi ích rất lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào thị trường Châu Âu.

Để hỗ trợ doanh nghiệp khai thác tối đa các cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do: Bộ Công Thương đã có nhiều hoạt động, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận thị trường, chuẩn bị thủ tục, nguồn hàng hóa xuất khẩu sang các thị trường các nước khi CPTPP có hiệu lực. Bộ cũng đã tập trung trong công tác tuyên truyền, phổ biến: Nâng cấp toàn bộ cấu trúc và nội dung của chuyên trang thông tin CPTPP10.

Ngoài ra, Bộ cũng tiếp tục triển khai Chương trình xúc tiến thương mại (XTTM) quốc gia năm 2019 gồm 201 đề án với tổng kinh phí Nhà nước hỗ trợ là 125 tỷ đồng, trong đó tiếp tục ưu tiên cho các hoạt động XTTM phát triển thị trường nội địa, đặc biệt tạo lập kênh phân phối ở nông thôn, miền núi, biên giới, các địa phương còn khó khăn.

¹⁰ <http://cptpp.moit.gov.vn>.

5. Nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng, tăng cường nguồn vốn cho đầu tư sản xuất kinh doanh

- *Về lãi suất cho vay*: Nhằm tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ngày 18/11/2019, NHNN đã ban hành 2 văn bản điều chỉnh giảm lãi suất có hiệu lực kể từ ngày 19/11/2019¹¹. Tiếp đó, một số Ngân hàng thương mại đã công bố giảm 0,5%/năm lãi suất cho vay áp dụng đối với các khoản vay ngắn hạn trong một số lĩnh vực ưu tiên, sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc áp dụng các chương trình cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp. Đây là lần thứ ba kể từ đầu năm 2019, các ngân hàng giảm lãi suất cho vay.

- *Về tỷ giá*: NHNN điều hành tỷ giá chủ động, linh hoạt theo tín hiệu thị trường, phù hợp với cung cầu ngoại tệ, đảm bảo thị trường ngoại hối hoạt động hiệu quả, thông suốt, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Tiếp tục theo dõi sát diễn biến thị trường vàng trong nước và quốc tế để có các giải pháp can thiệp bình ổn thị trường khi cần thiết.

- *Về tiếp cận thông tin tín dụng*: NHNN tiếp tục nâng cao chất lượng cơ sở thông tin tín dụng (TTTD) quốc gia cả chiều rộng và chiều sâu, mở rộng nguồn thông tin từ các nguồn thông tin phi truyền thống.

+ *Về độ phủ thông tin*: Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC) đã thu thập được thông tin từ 122 đầu mối TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trên 1.100 quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức tài chính vi mô chính thức và trên 49 tổ chức tự nguyện tham gia hoạt động TTTD, ...

+ *Về chiều sâu thông tin*: CIC tiếp tục duy trì thu thập ổn định các loại thông tin về dư nợ, hợp đồng tín dụng, tài sản bảo đảm, thẻ tín dụng, tài chính doanh nghiệp, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp từ các TCTD, đảm bảo chất lượng thông tin được duy trì, đều đạt từ trên 98% đến 100%.

- *Về hỗ trợ vốn cho DNNVV*:

Triển khai Luật Hỗ trợ DNNVV, ngày 10/5/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2019/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV. Sau một thời gian khẩn trương kiện toàn khung pháp lý hoạt động, tháng 11 vừa qua Quỹ đã công bố lãi suất cho vay gián tiếp của Quỹ bằng 80% mức

¹¹ Quyết định số 2415/QĐ-NHNN ngày 18/11/2019 về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng (TCTD) và Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 18/11/2019 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN.

thấp nhất lãi suất cho vay thương mại¹². Cụ thể: mức lãi suất cho vay ngắn hạn là 4,16%/năm, lãi suất cho vay trung hạn là 6,0%/năm và lãi suất 6,0%/năm cho vay dài hạn. Quỹ Phát triển DNNVV vừa ký Hợp đồng khung hợp tác và triển khai hoạt động cho vay gián tiếp với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển và đang tiếp tục làm việc với các ngân hàng thương mại đủ điều kiện khác để DNNVV có cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi này theo định hướng của Chính phủ.

6. Khuyến khích sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường

Cùng với Chiến lược Tăng trưởng xanh, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất theo hướng bền vững như: Chính sách ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ tài nguyên môi trường, năng lượng sạch; Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn 2030... Thông qua đó, ở nhiều địa phương, đã có các doanh nghiệp điển hình thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn.

Trong ngành nông nghiệp, Chính phủ đã ban hành chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ, chính sách hỗ trợ gắn Nhãn xanh Việt Nam, hỗ trợ cơ sở thân thiện với môi trường, chính sách cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

Các chính sách, chương trình hỗ trợ không những giúp hạn chế hậu quả về ô nhiễm môi trường mà còn giúp các DN tiết kiệm chi phí, phát triển bền vững, tạo ra môi trường làm việc thoải mái cho người lao động, từ đó năng suất lao động tăng cao hơn theo đúng xu hướng của thế giới... Điều này sẽ giúp DN trở nên chuyên nghiệp hơn trong mắt đối tác và thu được nhiều đơn hàng hơn. Từ đó đã góp phần mang lại lợi ích kinh tế và môi trường to lớn không chỉ cho doanh nghiệp mà còn cho toàn xã hội.

7. Thúc đẩy liên kết doanh nghiệp, phát triển chuỗi giá trị bền vững

Một trong ba nội dung hỗ trợ trọng tâm của Luật Hỗ trợ DNNVV là hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết, chuỗi giá trị. Nghị định 39/2018/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật đã quy định các Bộ, ngành, địa phương chủ động xây dựng Đề án hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương trong thời gian qua cho

¹²Mức thấp nhất lãi suất cho vay thương mại được xác định trên cơ sở so sánh lãi suất cho vay của 04 ngân hàng thương mại có vốn nhà nước và có tổng tài sản lớn nhất tại thời điểm xác định lãi suất cho vay của Quỹ.

thấy nội dung này thời gian qua hầu như chưa có hoạt động hỗ trợ cụ thể. Một số địa phương phê duyệt chủ trương chung hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, tuy nhiên Đề án để quy định cụ thể thì chưa phê duyệt hoặc phê duyệt nhưng nội dung và phương pháp tiếp cận để lựa chọn chuỗi giá trị chưa cụ thể và rõ ràng. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ Chương trình hỗ trợ DNNVV giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung vào nội dung hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết, chuỗi giá trị và DNNVV khởi nghiệp sáng tạo.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Chính phủ đã ban hành Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Hiện nay, việc thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp bộc lộ nhiều bất cập như: Các chính sách chỉ tập trung vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, trong đó chủ yếu là trồng trọt, chưa có quy định cụ thể khâu tham gia liên kết, đặc biệt là chế biến. Điều kiện hỗ trợ cao, định mức hỗ trợ thấp, thủ tục rườm rà, khó tiếp cận nguồn vốn. Diện tích canh tác tham gia vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn thấp. Số nông dân tham gia liên kết chưa cao; hợp đồng tiêu thụ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân ký kết chưa chặt chẽ, còn tình trạng phá vỡ hợp đồng; tỷ lệ bao tiêu sản phẩm qua hợp đồng liên kết thấp.

Bên cạnh đó, hiện nay, việc thực hiện liên kết của các doanh nghiệp, hợp tác xã còn lúng túng, nhất là trong khâu lập dự án. Vai trò cầu nối của hợp tác xã trong liên kết còn yếu. Công tác quản lý, giám sát, đánh giá thực hiện dự án của các cơ quan quản lý nhà nước còn chưa chặt chẽ. Chế tài xử lý các tranh chấp hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chưa đủ mạnh...

8. Về giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp

Thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, Quý III năm 2019, nhiều Bộ, ngành, địa phương đã tiếp tục rà soát, trình Chính phủ bãi bỏ, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh không rõ ràng, không cụ thể, không khả thi; xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của bộ, ngành, địa phương (các bộ: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các tỉnh: Bình Dương, Đồng Tháp, Tuyên Quang,...). Cụ thể:

- Về cắt giảm các khoản phí, lệ phí có liên quan đến chi phí đầu vào của doanh nghiệp: Bộ Tài chính đã ban hành 17 Thông tư điều chỉnh mức thu phí, lệ phí do các Bộ, ngành, trong đó, dự kiến bỏ quy định thu 06 khoản phí và 04 khoản lệ phí (được chi tiết thành 17 dòng phí, lệ phí); điều chỉnh giảm mức phí đối với

21 khoản phí và 02 khoản lệ phí (được chi tiết thành 47 dòng phí, lệ phí) với mức giảm khoảng từ 5% - 25% so với mức hiện hành; cá biệt có một số khoản phí điều chỉnh mức giảm lớn hơn.

- Về xây dựng chính sách tiền lương linh hoạt, trả lương theo năng suất, chất lượng công việc: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã rà soát, đề xuất các chính sách lao động, tiền lương phù hợp với năng suất lao động, bảo hiểm xã hội theo mức của ASEAN 4, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp, người sử dụng lao động và người lao động.

- Về rà soát chi phí cầu đường: Bộ Giao thông vận tải đã cơ bản hoàn thành phương án điều chỉnh giá dịch vụ BOT của 55 dự án BOT đã có giá trị quyết toán. Các bất cập tại trạm thu phí cũng được xử lý quyết liệt và hiện nay, một phần các bất cập tại các trạm thu phí đã cơ bản được giải quyết. Tuy nhiên, tại một số trạm thu phí mặc dù Bộ GTVT phối hợp các bộ, ngành, địa phương và nhà đầu tư triển khai tất cả các biện pháp xử lý, khắc phục bất cập nhưng vẫn chưa thể xử lý dứt điểm. Bộ Giao thông vận tải đang tiếp tục tổng hợp và sẽ báo cáo Thủ tướng Chính phủ có giải pháp xử lý dứt điểm đối với các trạm thu phí này.

Trong năm 2019, hệ thống thu phí tự động không dừng sẽ được triển khai tiếp tại các dự án BOT còn lại (hiện nay mới thực hiện ở giai đoạn 1 áp dụng với QL1 và đường Hồ Chí Minh đoạn qua Tây Nguyên). Giai đoạn 2: Bộ GTVT đã phê duyệt BCNCKT dự án, đang tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đảm bảo triển khai lắp đặt các trạm còn lại trong năm 2019.

Về cải cách kiểm tra chuyên ngành (KTCN): Trong năm 2019, các Bộ, ngành tiếp tục rà soát, cắt giảm thực chất 50% số mặt hàng thuộc danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành và thực hiện việc công khai đầy đủ danh mục này, cụ thể:

- *Trong lĩnh vực nông nghiệp*: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cắt giảm, đơn giản hóa hàng hóa phải KTCN từ 7.698 dòng hàng xuống còn 1.768 dòng hàng (tỷ lệ cắt giảm: trên 77%). Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải KTCN đã được công khai đầy đủ trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tổ chức xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn phục vụ công tác kiểm tra chuyên ngành. 08 tháng đầu năm 2019, Bộ đã ban hành 05 QCVN, hoàn thiện để công bố 63 TCVN. Đến 20/8/2019, ngành Nông nghiệp và PTNT có 1001 TCVN và 217 QCVN, gồm các lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ. Phục vụ kiểm tra chuyên ngành có 481 TCVN và 82 QCVN. 3 tháng cuối năm 2019, Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp tục ưu tiên xây dựng nhóm tiêu

chuẩn, quy chuẩn đối với hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành, cụ thể là các tiêu chuẩn, quy chuẩn để thực thi Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi có hiệu lực từ ngày 01/01/2020.

- *Trong lĩnh vực công thương*: Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2314/QĐ-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc ban hành phương án cắt giảm thủ tục, danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương giai đoạn năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Nhiều thủ tục kiểm tra chuyên ngành đã được loại bỏ hoặc cắt giảm trong các nhóm như: 233 mã HS 8 số chiếm khoảng 31% danh mục, dự kiến có 209 mã HS 8 số chiếm khoảng 28% danh mục, 49 mã HS 8 số chiếm khoảng 6,6% danh mục.

Bộ Công Thương cũng công bố đầy đủ các điều kiện kinh doanh đã được bãi bỏ, các điều kiện kinh doanh đã được đơn giản hóa trong năm 2018, danh mục điều kiện đầu tư kinh doanh đã được bãi bỏ, đơn giản hóa trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương đã được đăng tải trên Cổng thông tin của Bộ Công Thương.

9. Về Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp

Khung pháp luật liên quan đến sở hữu tài sản và bảo vệ quyền sở hữu tài sản; bảo đảm quyền tự do hợp đồng và thực thi hiệu lực các hợp đồng; bảo đảm cạnh tranh công bằng, bình đẳng và kiểm soát độc quyền kinh doanh tiếp tục được bổ sung, sửa đổi để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Hiện nay, Chính phủ đã hoàn thiện và trình Quốc hội dự thảo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) và Luật Đầu tư (sửa đổi) để cho ý kiến trước khi thông qua vào năm 2020. Một trong những nội dung quy định được sửa đổi là nhằm bảo vệ quyền của nhà đầu tư.

Bộ Tư pháp đã đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật cho phù hợp với các Hiệp định tự do thương mại và các cam kết quốc tế khác, ví dụ như các luật để thực thi CPTPP: Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Lao động, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Kinh doanh bảo hiểm...; đề xuất các giải pháp trong quá trình thẩm định, rà soát pháp lý để vận dụng hợp lý các quy định linh hoạt trong các cam kết quốc tế để bảo vệ tối đa lợi ích của Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam, ví dụ các quy định có lợi như: quy định về bản quyền trong sở hữu trí tuệ khi xem xét phê chuẩn CPTPP, hoặc quy định về biện pháp khẩn cấp khi thực thi chương Kiểm dịch động thực vật của Hiệp định CPTPP.

Tuy nhiên, hiện nay mức độ bảo vệ nhà đầu tư còn chưa thực sự thu hút người đầu tư. Thủ tướng Chính phủ, khi thảo luận về dự thảo Luật Doanh nghiệp

(sửa đổi) và Luật Đầu tư (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá 14 đã nhận định “Trong dân nguồn lực còn rất lớn nhưng chưa kêu gọi được, chưa có luật pháp bảo vệ họ thì họ không thể bỏ vốn ra được”. Do vậy, việc đảm bảo quyền đối với nhà đầu tư cần tiếp tục được tăng cường để ngày càng khuyến khích người dân tham gia vào hoạt động kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- Để đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp kinh doanh chân chính, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành tiếp tục triển khai quyết liệt công tác quản lý thị trường, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, ngăn chặn không để hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, không đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

- Ngay đầu tháng 9/2019, Bộ Công Thương đã chỉ đạo toàn lực lượng Quản lý thị trường mở đợt cao điểm kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về kinh doanh mặt hàng đường cát tại các tỉnh miền Trung và miền Nam nhằm ngăn chặn việc lợi dụng sản xuất, sang chiết, phối trộn, đóng gói, thanh lý... mặt hàng đường của các tổ chức, cá nhân nhằm hợp thức hóa đường nhập lậu. Trong 9 tháng năm 2019, lực lượng Quản lý thị trường phát hiện, xử lý trên 59.300 vụ vi phạm; thu nộp ngân sách nhà nước trên 340 tỷ đồng. Ước trị giá hàng tịch thu chưa bán trên 140 tỷ đồng.

- Về việc xử lý chồng chéo trong hoạt động thanh tra, tình trạng những nhiều doanh nghiệp:

Bộ Nội vụ đã ban hành Kế hoạch số 4312/KH-BNV ngày 09/9/2019 về triển khai thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng những nhiều, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc.

Các Bộ, ngành và địa phương rà soát thường xuyên thời gian, đối tượng, kế hoạch thanh tra hàng năm kịp thời phối hợp và xử lý, không để xảy ra việc chồng chéo. Đồng thời, quán triệt toàn thể cán bộ, công chức khi triển khai tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra phải thực hiện nghiêm Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ; tăng cường tuyên truyền pháp luật về thanh tra cho mọi đối tượng để thực hiện.

10. Về phát triển bền vững doanh nghiệp

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1362/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2019).

Mục tiêu của Kế hoạch là: “Thúc đẩy doanh nghiệp khu vực tư nhân tăng trưởng chất lượng và hiệu quả, tạo nền tảng vững chắc, động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.” Ba mục tiêu cụ thể đối với phát triển khu vực tư nhân theo Kế hoạch này gồm:

(i) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp khu vực tư nhân, phấn đấu có ít nhất 1,5 triệu doanh nghiệp vào năm 2025 và 2 triệu doanh nghiệp vào năm 2030;

(ii) Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng cường liên kết trong doanh nghiệp khu vực tư nhân. Đến năm 2030, thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nâng tỉ lệ doanh nghiệp tham gia mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu ngang bằng với các nước dẫn đầu trong khối ASEAN (ASEAN-4);

và (iii) Giai đoạn 2021-2030, doanh nghiệp khu vực tư nhân có mức tăng trưởng bình quân số lao động đạt khoảng 6-8%/năm; tăng trưởng bình quân thu nhập của người lao động đạt khoảng 25-30%/năm; tăng trưởng bình quân mức đóng góp vào ngân sách nhà nước đạt khoảng 23-25%/năm.

Để đạt được các mục tiêu nói trên, Kế hoạch đề ra 6 nhóm nhiệm vụ, giải pháp, trong đó tập trung vào khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, năng lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

- Vừa qua, ngày 4/12/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 với mục tiêu tổng quát là quản lý được rác thải nhựa đại dương từ nguồn thải trên đất liền và nguồn thải ở biển theo cách tiếp cận nền kinh tế tuần hoàn, đưa Việt Nam trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về giảm thiểu rác thải nhựa đại dương; tạo đột phá và chuyển biến căn bản về nhận thức, ứng xử và hành vi của toàn cộng đồng trong sản xuất, tiêu dùng, thải bỏ sản phẩm nhựa và thu gom, xử lý rác thải nhựa.

Chính phủ đặt mục tiêu cụ thể đến năm 2030: Giảm thiểu 75% rác thải nhựa trên biển và đại dương; 100% ngư cụ khai thác thủy sản bị mất hoặc bị vứt bỏ được thu gom, chấm dứt việc thải bỏ ngư cụ trực tiếp xuống biển; 100% khu bảo tồn không còn rác thải nhựa; 100% khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch ven biển không sử dụng nhựa dùng một lần, túi ni lông...

Bên cạnh đó, Thủ tướng cũng yêu cầu đến năm 2030 thực hiện quan trắc hàng năm và định kỳ 5 năm/lần, đánh giá hiện trạng rác thải nhựa đại dương ở một số cửa sông thuộc 11 lưu vực sông chính và tại các đảo tiền tiêu, có tiềm năng phát triển du lịch thuộc 12 huyện đảo.

Để đạt được mục tiêu như trên, Chính phủ đã xác định 7 nhiệm vụ chủ yếu và 5 giải pháp, trong đó tập trung vào công tác truyền thông về tác hại của nhựa, túi ni lông đối với đại dương, biển, môi trường, sức khỏe con người và các chương trình thu gom, xử lý rác thải nhựa. Biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích tốt, sáng kiến có giá trị, nhân rộng mô hình tốt trong phong trào thu gom, xử lý rác thải nhựa...

Đánh giá:

Những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp thời gian qua đã đảm bảo duy trì và tăng cường niềm tin của người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài và cộng đồng quốc tế.

(i) Năng lực cạnh tranh quốc gia và môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam được các tổ chức quốc tế đánh giá có nhiều bước tiến lớn trong thời gian qua:

- Xếp hạng môi trường kinh doanh liên tục được cải thiện. Theo đó, sau 6 năm thực hiện Nghị quyết 19 (nay là Nghị quyết số 02) và 4 năm thực hiện Nghị quyết số 35, môi trường kinh doanh đã được cải thiện cả về điểm số và thứ hạng trong bảng xếp hạng quốc tế. So với năm 2015, theo xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (Doing Business 2020) thì Việt Nam đã tăng 20 bậc. Trong đó, Việt Nam được đánh giá là nước thực hiện nhiều cải cách nhất trong 16 năm qua, với 42 cải cách được thực thi. Chỉ riêng 6 năm từ khi thực hiện Nghị quyết 19 (từ năm 2014), Việt Nam đã có 18 cải cách được ghi nhận, hàng ngàn điều kiện kinh doanh bất hợp lý đã được bãi bỏ.

- Năm 2019, Việt Nam được WEF đánh giá là nền kinh tế có mức độ cải thiện năng lực cạnh tranh 4.0 tốt nhất toàn cầu, tăng 10 bậc (từ vị trí 77 lên vị trí 67), tương ứng mức điểm từ 58 điểm lên 61,5 điểm, cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm). Trong đó, 8/12 trụ cột đều tăng điểm và thứ hạng.

- Về tín nhiệm quốc gia có xu hướng tăng dần tính ổn định. Bằng chứng, tháng 4/2019, tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Standard & Poors (S&P) nâng hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn cho Việt Nam từ mức "BB-" lên mức "BB" với triển vọng "ổn định", đồng thời khẳng định xếp hạng tín nhiệm ngắn hạn cho Việt

Nam ở mức "B". Đây là quyết định thăng hạng tín nhiệm quốc gia lần đầu tiên cho Việt Nam sau 9 năm S&P giữ mức xếp hạng "BB-" (kể từ tháng 12/2010).

- Tháng 5/2019, Fitch Ratings tiếp tục nâng triển vọng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam từ mức "ổn định" lên "tích cực", khẳng định duy trì mức xếp hạng "BB" đối với Việt Nam. Trước đó, năm 2018, Moody's cũng đã nâng xếp hạng của Việt Nam từ "B1" lên "Ba3", với triển vọng thay đổi từ "ổn định" sang "tích cực".

(ii) Nâng cao niềm tin của người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư

Các doanh nghiệp trong nước có đánh giá tích cực về cải cách của Chính phủ. Theo kết quả điều tra về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018: có 30,7% doanh nghiệp cho biết phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước, giảm so với tỷ lệ 35,5% năm 2015; 74,7% doanh nghiệp nhận thấy "cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả", tăng so với mức 67,4% năm 2015 và 74,1% đánh giá "thủ tục giấy tờ đơn giản", cao hơn so với tỷ lệ 51,2% năm 2015.

Đồng thời, theo kết quả khảo sát nhanh trên "Hệ thống đánh giá tổng thể hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp online" mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang thực hiện thí điểm, thì các DN thể hiện sự lạc quan trong năm 2020: 76,3% doanh nghiệp cho biết DN có kế hoạch mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh trong năm 2020; 62,8% có kế hoạch sử dụng lao động tăng lên trong các năm tiếp theo và 90% doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng thị trường trong nước.

Theo Báo cáo "Kinh doanh xuyên lãnh thổ trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương 2019-2020" của PwC: 44% Lãnh đạo DN APEC tại Việt Nam có kế hoạch tăng cường đầu tư vào Việt Nam trong năm tới, giúp Việt Nam tiếp tục là điểm thu hút đầu tư nước ngoài hàng đầu; 49% Lãnh đạo doanh nghiệp ở Việt Nam "rất lạc quan" về tăng trưởng doanh thu trong năm tiếp theo, so với chỉ số trung bình trong khối APEC là 34%; 62% lãnh đạo doanh nghiệp Việt Nam được khảo sát kỳ vọng sẽ tăng cường đầu tư trong nước trong năm sau, tỷ lệ này cao hơn ở các nền kinh tế mạnh khác, ví dụ như Trung Quốc, Nhật Bản và Singapore.

11. Một số hạn chế, tồn tại:

- Các doanh nghiệp tiếp tục có các phản ánh, kiến nghị liên quan tới thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh, sự mâu thuẫn, không rõ ràng giữa các quy định pháp lý. Vẫn còn nhiều doanh nghiệp phản ánh chưa tiếp cận với các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước...do không có thông tin hoặc thông tin không đầy đủ, các thủ tục còn phức tạp, nhiều tầng nấc, mất nhiều thời gian, chi phí bỏ ra để theo đuổi thậm chí còn lớn hơn tổng số tiền được nhận hỗ trợ.

- Việc cắt giảm điều kiện kinh doanh trong một số lĩnh vực chưa thực chất hoặc khi cắt giảm nhưng chưa công bố rộng rãi và có so sánh cụ thể các thủ tục doanh nghiệp cần thực hiện trước và sau khi cắt giảm.

- Một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đã được ban hành nhưng chưa đi vào cuộc sống: Ưu đãi thuế thu nhập DN cho các DN nhỏ và vừa; ưu đãi về tín dụng, hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ mặt bằng sản xuất... do chưa có sự đồng nhất giữa các Luật; hoặc do thiếu nguồn lực để triển khai.

- Về trả lời kiến nghị của doanh nghiệp, theo báo cáo của VCCI, trong năm 2019, mặc dù nhận được số kiến nghị khá lớn nhưng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính trả lời kiến nghị doanh nghiệp kịp thời, trong đó Bộ Kế hoạch và Đầu tư là Bộ trả lời khá nhanh và số lượng kiến nghị quá hạn trả lời ít so với tổng số kiến nghị đã nhận được. Một số bộ, ngành trả lời kiến nghị chậm như: Bộ Y tế; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh, ... Qua theo dõi của VCCI, từ 1/1/2019 đến hết 31/10/2019, còn 158 kiến nghị của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp chưa được các bộ, ngành, địa phương trả lời. Lượng kiến nghị tồn đọng chưa trả lời tính đến hết tháng 10 năm 2019 là 133 kiến nghị.

PHẦN IV. NHẬN ĐỊNH THÁCH THỨC VÀ THỜI CƠ MỚI

1. Thách thức

- Cạnh tranh từ các nước trong khu vực và các đối thủ thuộc nhóm các nền kinh tế đang phát triển ngày càng mạnh. Cộng đồng Kinh tế ASEAN hình thành cùng với nhiều hiệp định thương mại, đầu tư đa và song phương khác được ký kết sẽ đặt doanh nghiệp Việt Nam vào vị thế phải cạnh tranh ngày càng khốc liệt với các doanh nghiệp của các nước thành viên khi hàng rào thuế quan gần như được gỡ bỏ hoàn toàn.

- Động lực tăng trưởng kinh tế vẫn chưa đến từ việc tăng năng suất lao động. Bên cạnh đó, lợi thế về lao động giá rẻ sẽ ngày càng mất đi do tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Trong bối cảnh tài nguyên ngày càng cạn kiệt, sản xuất của ngành công nghiệp khai khoáng tiếp tục suy giảm, công nghiệp chế tạo chưa tạo ra được những đột phá mới, nông nghiệp vẫn đứng trước nhiều rủi ro lớn do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu, áp lực tăng trưởng cho những năm tiếp theo thực sự là một thách thức lớn.

- Biến đổi khí hậu:

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu do vị trí địa lý, tập trung dân cư đông ở các vùng đồng bằng thấp và nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào các ngành kinh tế dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu như nông, lâm, thủy sản. Do đó các DN sản xuất, chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản chịu tác động rất lớn từ biến đổi khí hậu như giá cả nguyên vật liệu tăng do thiên tai, lũ lụt, nguồn cung thay đổi thất thường do phụ thuộc thời tiết ảnh hưởng đến khả năng đảm bảo tiến độ đơn hàng, có thể dẫn đến nguy cơ mất thị trường...

- Tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt:

Tình trạng xói mòn đất, lũ lụt ảnh hưởng nghiêm trọng đến dân cư và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hoạt động khai thác quá mức làm cạn kiệt nguồn thủy sản ven bờ, đe dọa sinh kế của hàng trăm nghìn người dân cũng như ảnh hưởng lớn tới các DNTN hoạt động trong lĩnh vực thủy sản.

- Đất nông nghiệp lạm dụng phân bón và thuốc trừ sâu, không những gây hậu quả xấu cho sức khỏe người dân mà còn khiến cho chất lượng hàng hóa, sản phẩm nông, lâm sản không đảm bảo, có thể làm DN bị mất uy tín và thị trường đặc biệt các thị trường nước ngoài khó tính như Mỹ, EU và Nhật Bản.

- Chất lượng môi trường suy giảm, tiêu thụ năng lượng ngày càng tăng. Cường độ tiêu thụ năng lượng của Việt Nam (được tính bằng năng lượng tiêu thụ trên mỗi đơn vị sản lượng) cũng thuộc hàng cao nhất thế giới, một trong nguyên nhân chính là do sử dụng năng lượng kém hiệu quả.

- Yếu tố xây dựng văn hóa kinh doanh, trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp Việt Nam chưa được chú trọng và phát triển.

2. Thời cơ

- Kinh tế nước ta có bước phục hồi ấn tượng; hoàn thành vượt mức cả 13/13 chỉ tiêu kinh tế - xã hội do Quốc hội đề ra. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định cùng với những cải cách thể chế nhằm cải thiện môi trường đầu tư được Chính phủ chỉ đạo quyết liệt kỳ vọng sẽ phát huy hiệu quả, hỗ trợ tích cực hơn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. GDP tăng trưởng cao nhất trong các nước Đông Nam Á.

Năm 2019, kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, tăng trưởng GDP cả năm ước đạt mức 6,8%, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao hàng đầu khu vực, thế giới. Năng suất lao động tăng 5,9%; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đạt 42,7%. Mô hình tăng trưởng chuyển dịch tích cực, giảm dần phụ thuộc vào khai khoáng và tăng tín dụng; đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng tăng.

Nền tảng kinh tế vĩ mô Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) dưới 3%, thấp hơn mục tiêu đề ra. Thị trường tài chính, tiền tệ và tỷ giá được điều hành chủ động, linh hoạt và duy trì ổn định phù hợp; dự trữ ngoại hối đạt khoảng 73 tỷ USD. Hệ số tín nhiệm quốc gia được nâng hạng từ BB- lên BB với triển vọng “tích cực”. Tổng thu NSNN vượt 3,3% dự toán; tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng, đạt 26,6%; bội chi NSNN khoảng 3,4% GDP; nợ công giảm còn 56,1% GDP (năm 2016 là 64,6% GDP). Tập trung tháo gỡ khó khăn nhiều mặt nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm. Huy động được nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển, nhất là đầu tư tư nhân với nhiều dự án lớn được triển khai mạnh mẽ. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước khoảng 33,8% GDP; tỷ trọng đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng lên 45,3%, theo đúng định hướng tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội. Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 9 tháng đạt 14,2 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay.

- Làn sóng cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang bước vào giai đoạn bùng nổ với xu thế đổi mới công nghệ nhanh chóng có tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thị trường dân số 100 triệu dân, cơ cấu dân số trẻ, nguồn nhân lực trẻ dồi dào, đam mê công nghệ, có khả năng tiếp cận công nghệ thông tin nhanh. Mạng lưới trí thức người Việt Nam ở nước ngoài đang được củng cố và mở rộng. Đây là lợi thế, nguồn nhân lực chất lượng cao đầy tiềm năng cho các doanh nghiệp. Một số tập đoàn bắt đầu có chính sách đầu tư đào tạo nhân lực chất lượng cao.

- Việt Nam đã ký kết và thực thi 13 Hiệp định thương mại tự do (FTA), và đang đàm phán 03 FTA khác¹³. Các doanh nghiệp Việt Nam có thêm nhiều cơ hội để mở rộng hợp tác cũng như cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu nếu chuẩn bị tốt và đón nhận thời cơ kịp thời.

- Việt Nam vẫn là điểm đến đầu tư hấp dẫn trong khu vực ASEAN và Châu Á. Nhà đầu tư của các nước Nhật, Mỹ, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc ... tiếp tục đặt niềm tin rất cao vào thị trường Việt Nam, nhiều tập đoàn lớn có chiến lược xây dựng căn cứ địa thứ hai của mình tại Việt Nam. Đây là cơ hội cũng là động lực để các doanh nghiệp Việt Nam học hỏi, đổi mới, nâng cao năng lực để có thể trở thành đối tác của các DN nước ngoài, từng bước nâng cao cấp độ tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và thế giới.

- Nhận thức và sự quan tâm của xã hội, cộng đồng quốc tế và Chính phủ ngày càng gia tăng trong việc thúc đẩy phát triển các mô hình kinh doanh, đổi mới sáng tạo gắn với các mục tiêu phát triển bền vững (sản xuất sạch, xanh, hướng tới người thu nhập thấp, người yếu thế trong xã hội)

¹³ Trong 13 FTA đã ký kết và thực thi có 7 FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN (gồm AFTA, 6 FTA giữa ASEAN với các đối tác Trung Quốc, HongKong, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Úc và New Zealand), 5 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập (Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á-Âu, Liên minh châu Âu - EVFTA), 01 FTA với tư cách thành viên APEC. 03 FTA còn lại đang được đàm phán bao gồm: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), FTA với Israel và FTA với Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA - bao gồm 4 nước Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein).

PHẦN V. ĐỀ XUẤT, GIẢI PHÁP

1. Về phía Chính phủ:

1.1. Cấp Trung ương:

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia: hoàn thiện cơ chế chính sách và đồng bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; rà soát cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính; nghiêm túc thực hiện công bố công khai, minh bạch, có sự so sánh trước và sau khi cắt giảm, hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục thực hiện.

Công bố rõ ràng, đầy đủ trên cổng thông tin các Bộ, ngành, địa phương về công tác quy hoạch, thị trường hoặc các yếu tố đầu vào của sản xuất, thông tin dự báo, đặc biệt là các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp và quy trình, thủ tục tiếp cận.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân, trong đó khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên.

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách thu hút các công nghệ hiện đại tạo ra các sản phẩm, dịch vụ xanh, sạch, thân thiện với môi trường; hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn về khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, về ứng dụng chuyên gia công nghệ, sử dụng năng lượng...trong thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài.

- Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, khai thác cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.

- Tăng cường liên kết doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp lớn, DNNN, doanh nghiệp FDI liên doanh, liên kết với các DNNVV trong nước; đồng thời nâng cao năng lực doanh nghiệp tham gia mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tăng cường khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng và các nguồn lực cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó: tập trung nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng (điện, đường, bến bãi, khu cụm công nghiệp xanh...); tăng cường tiếp cận tín dụng, đất đai, thông tin về khoa học công nghệ, sở hữu trí

tuệ; phát triển nguồn lao động đáp ứng nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp thông qua tăng cường kết nối doanh nghiệp và nhà trường.

- Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ DNNVV: Khẩn trương thực hiện các chính sách hỗ trợ về thuế, vốn, công nghệ... cho DNNVV; Khuyến khích hộ kinh doanh đăng ký thành doanh nghiệp.

- Thúc đẩy khởi nghiệp, chú trọng khởi nghiệp sáng tạo trong một số ngành có lợi thế và tiềm năng; tạo điều kiện hình thành doanh nghiệp công nghệ, nhất là doanh nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông; tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa mô hình kinh doanh mới và kinh tế truyền thống theo hướng rà soát, bãi bỏ các quy định về điều kiện kinh doanh không phù hợp với lĩnh vực kinh doanh truyền thống; xây dựng khung thể chế thí điểm cho mô hình kinh doanh mới trong một số lĩnh vực có tiềm năng rủi ro cao.

1.2. Cấp địa phương:

- Xác định lợi thế và tiềm năng của địa phương để định hướng phát triển doanh nghiệp, tạo động lực tăng trưởng bút phá, bền vững cho địa phương.

- Chủ động xây dựng, lồng ghép các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030 vào các chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của địa phương.

- Xây dựng lộ trình thực hiện, bố trí nhân lực, ngân sách hàng năm để triển khai thực hiện chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn

- Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá tình hình doanh nghiệp trên địa bàn, nắm bắt các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp và kịp thời có các giải pháp, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước trong phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là đơn giản hóa thủ tục hành chính tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận được với nguồn hỗ trợ, ưu đãi...

2. Đối với các tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp

- Tiếp tục phối hợp tích cực với các cơ quan quản lý nhà nước để khuyến nghị chính sách khuyến khích năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, doanh nghiệp nâng cao trách nhiệm xã hội, tăng cường tham gia thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

- Chủ động tìm kiếm nguồn lực, xây dựng và triển khai các sáng kiến hỗ trợ phát triển doanh nghiệp thành viên, tăng cường liên kết để cùng phát triển hiệu quả, bền vững.

- Xây dựng các chương trình, biện pháp cụ thể, khả thi để tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động, thực hiện tốt vai trò hỗ trợ các doanh nghiệp hội viên, là cầu nối hiệu quả giữa doanh nghiệp và Chính phủ.

3. Đối với các doanh nghiệp

Thứ nhất, tăng cường đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt các công nghệ lõi có tính tiên phong

Thứ hai, chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ; chuẩn hóa sản xuất kinh doanh để đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí của các thị trường quốc tế.

Thứ ba, tăng cường liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ, tiến tới nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Thứ tư, đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững: sản xuất sạch, xanh, tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng, bảo vệ môi trường, hướng tới nhóm người yếu thế trong xã hội....

Trong bối cảnh thế giới đang thay đổi, hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp nhưng cũng có không ít rủi ro và thách thức. Bên cạnh đó những vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu và các vấn đề xã hội ngày một phức tạp. Chính vì vậy, cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân cần phát huy tinh thần đoàn kết, biến lòng tự hào dân tộc thành sức mạnh để cùng nhau phát triển mạnh mẽ hơn nữa, đồng thời tăng cường trách nhiệm với cộng đồng, với xã hội, với quốc gia dân tộc, cùng nhau tạo dựng đất nước độc lập, tự chủ, bền vững và hùng cường.
